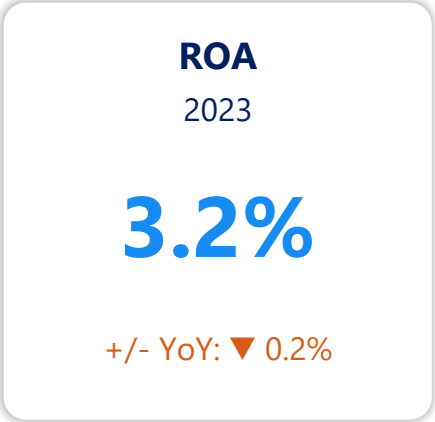
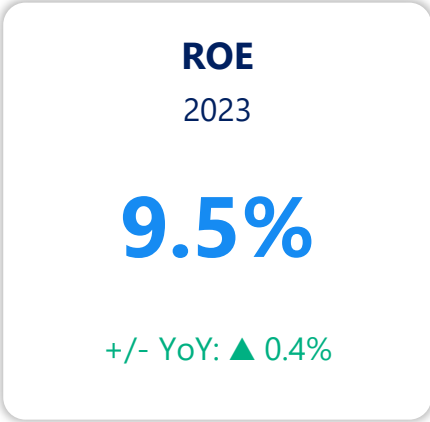
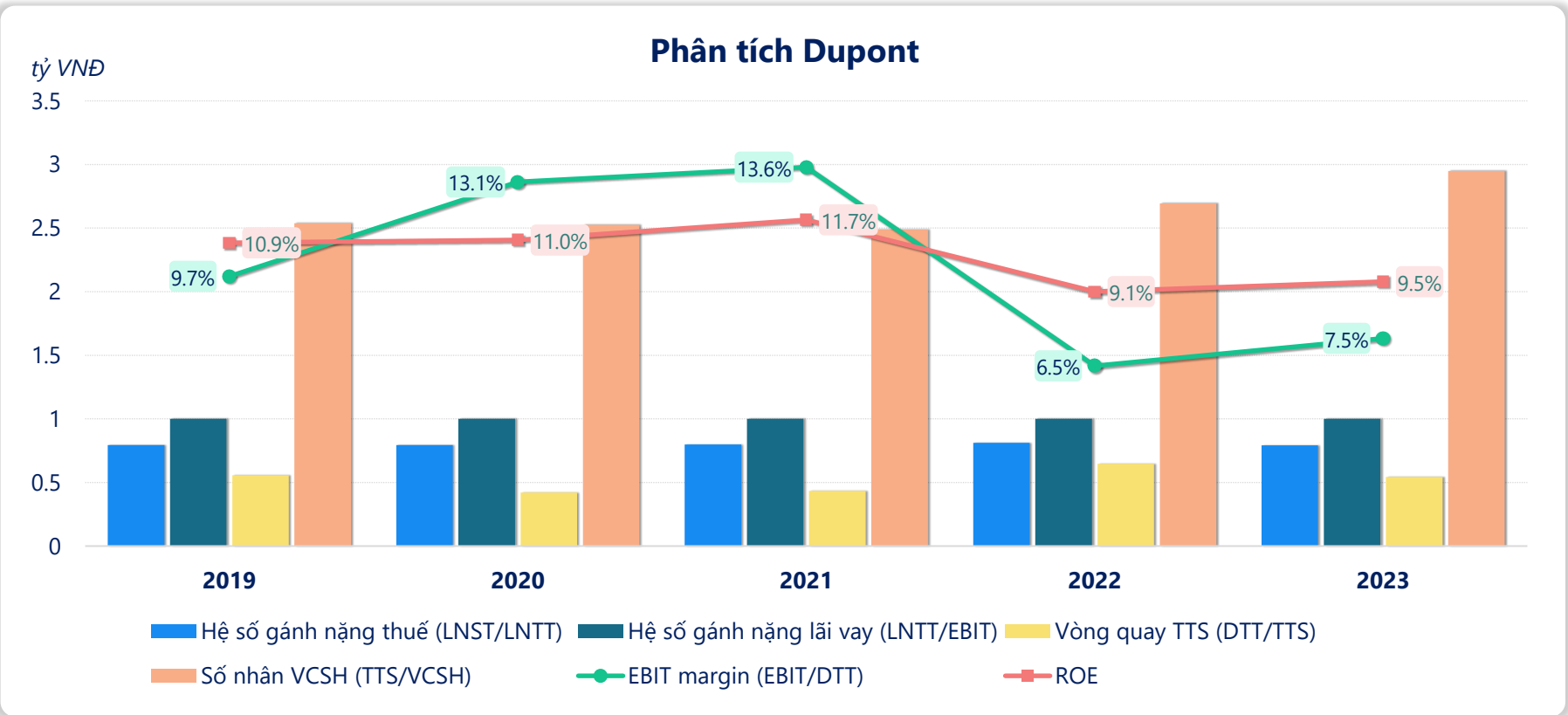
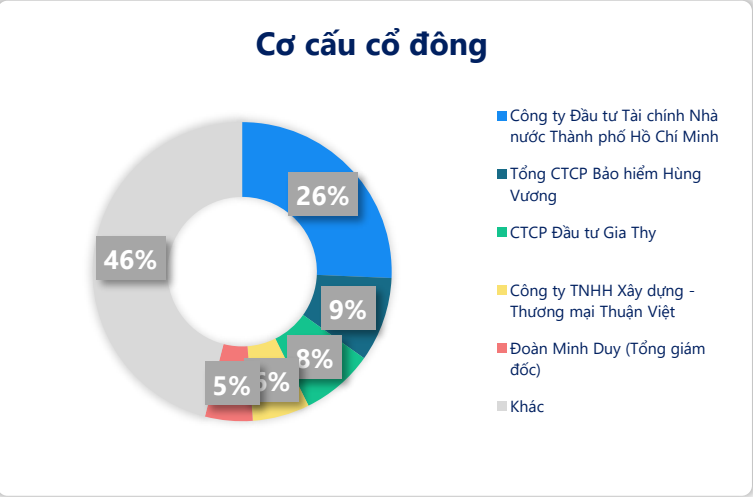


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

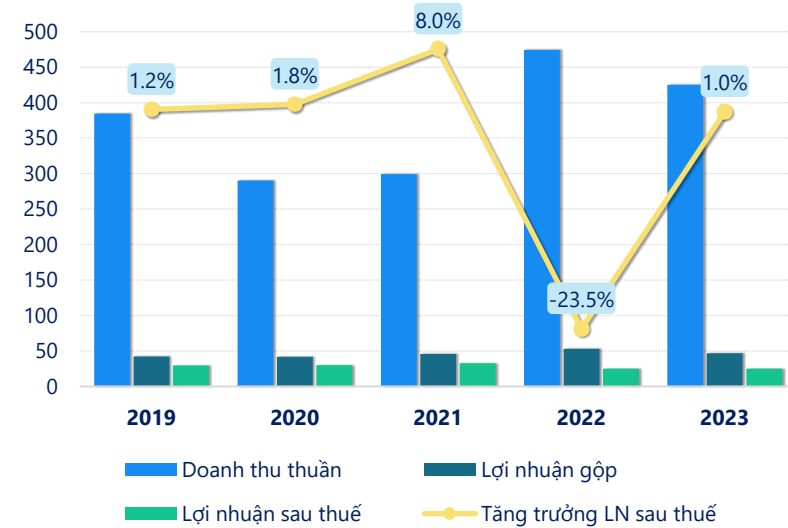
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		26,500
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		17,663 - 28,868
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		465
Số lượng CPLH (CP)		17,541,105
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,630
Sở hữu nước ngoài		2.4%
Beta		0.46
EPS		1,434
P/E		18.5

	YTD	1T	3T	6T
CCI	2.5%	24.0%	50.0%	21.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



## Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

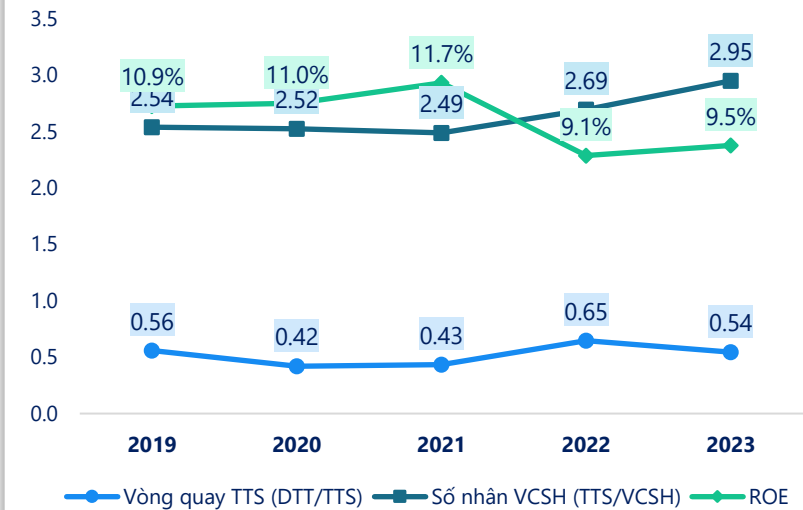


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.46%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

**Sự duy trì** của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

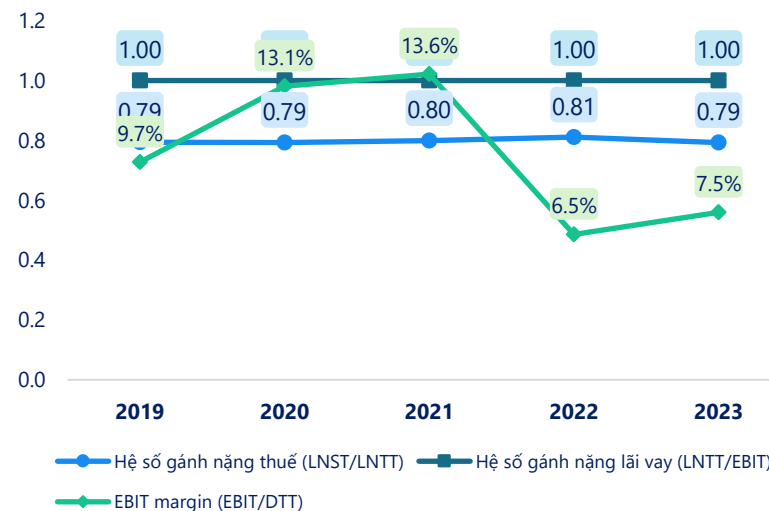
## Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **CCI** ghi nhận doanh thu thuần **425.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.16** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.3%** và **tăng 0.97%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

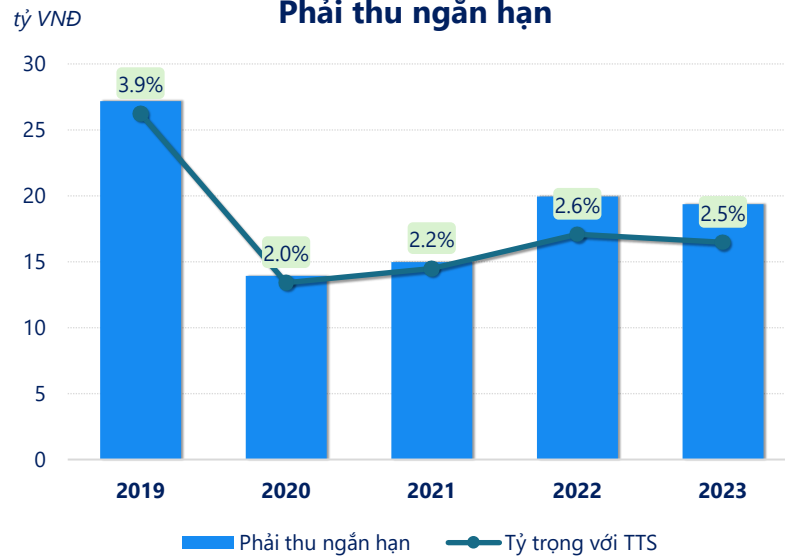


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.54**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.95** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

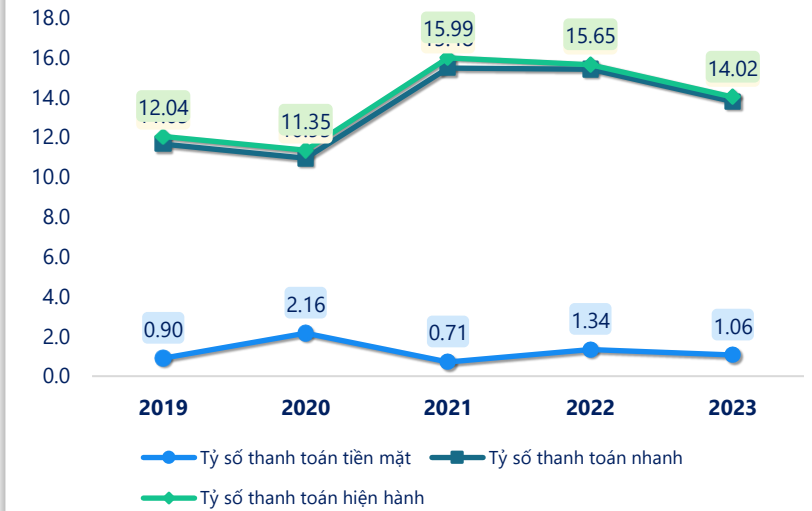
Phải thu ngắn hạn



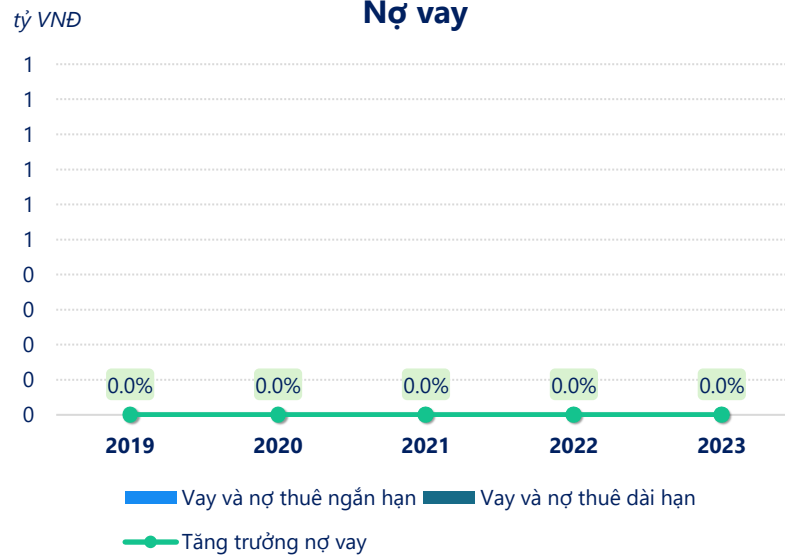
Hàng tồn kho



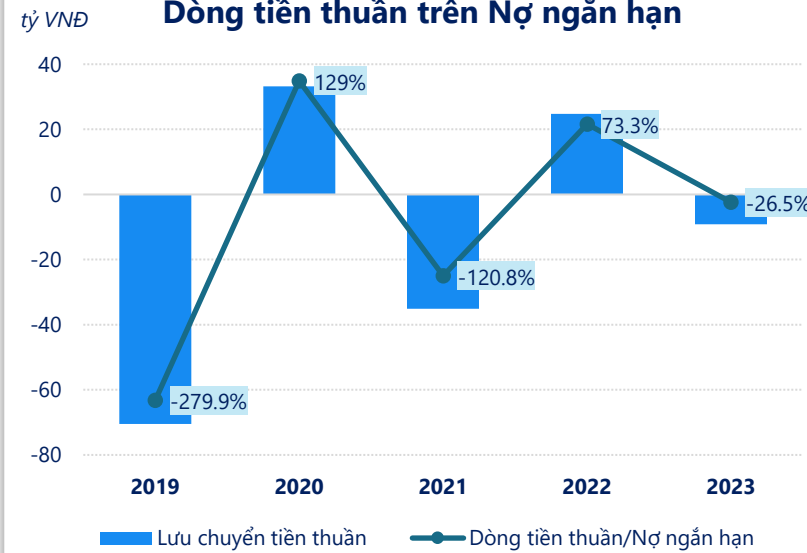
Chỉ số thanh khoản



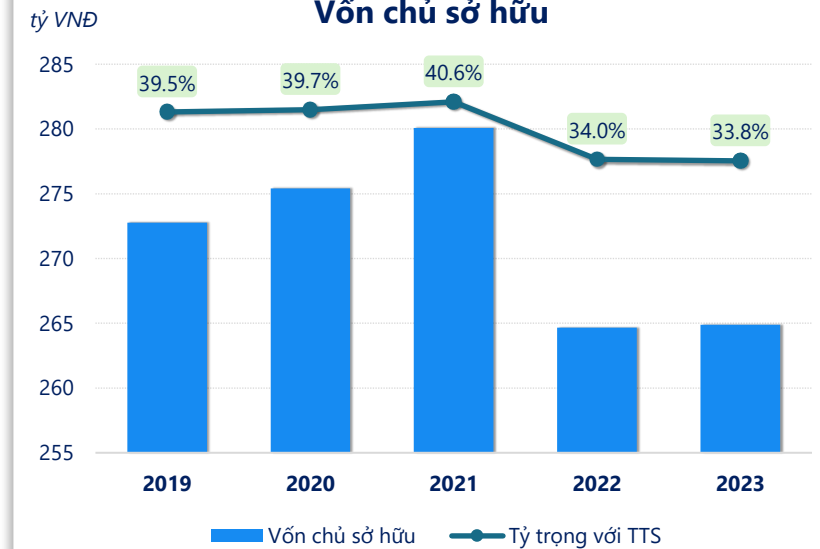
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>784</b>	<b>778</b>	<b>0.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>481</b>	<b>529</b>	<b>-9.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	36.4	45.5	-20.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	418	457	-8.4%
Phải thu ngắn hạn	19.4	19.9	-2.9%
Hàng tồn kho	7.34	7.47	-1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.13	0.02	712%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>302</b>	<b>249</b>	<b>21.4%</b>
Phải thu dài hạn	0.58	0.35	66.9%
Tài sản cố định	21.5	23.4	-7.8%
Bất động sản đầu tư	127	137	-7.3%
Tài sản dở dang	106	41.4	156%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	32.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	14.4	14.0	2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>519</b>	<b>514</b>	<b>1.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>34.7</b>	<b>33.8</b>	<b>2.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.23	6.54	-81.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>484</b>	<b>480</b>	<b>0.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>265</b>	<b>265</b>	<b>0.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>265</b>	<b>265</b>	<b>0.1%</b>
Vốn điều lệ	177	177	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>385</b>	<b>290</b>	<b>299</b>	<b>474</b>	<b>425</b>
Giá vốn hàng bán	342	248	254	421	379
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>42.2</b>	<b>41.9</b>	<b>45.7</b>	<b>53.2</b>	<b>46.6</b>
Doanh thu HĐTC	18.5	21.1	23.3	27.9	32.0
Chi phí TC	-1.22	-0.61	0.06	23.3	10.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.6	13.9	15.1	15.7	19.0
Chi phí QLDN	9.14	11.8	13.1	11.5	17.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>37.3</b>	<b>38.0</b>	<b>40.7</b>	<b>30.7</b>	<b>31.7</b>
Lợi nhuận khác	0.03	0.00	0.08	0.05	0.04
<b>LN trước thuế</b>	<b>37.3</b>	<b>38.0</b>	<b>40.7</b>	<b>30.7</b>	<b>31.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>29.6</b>	<b>30.1</b>	<b>32.6</b>	<b>24.9</b>	<b>25.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>29.6</b>	<b>30.1</b>	<b>32.6</b>	<b>24.9</b>	<b>25.2</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.5	16.2	48.5	142	17.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.5	30.0	-61.0	-83.1	-5.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.5	-13.0	-22.5	-34.4	-21.1
Tiền đầu kỳ	93.0	22.6	55.8	20.7	45.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-70.5</b>	<b>33.2</b>	<b>-35.1</b>	<b>24.8</b>	<b>-9.11</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.6	55.8	20.7	45.5	36.4